



TỈNH ỦY AN GIANG

*

Số 32-CTr/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

An Giang, ngày 21 tháng 8 năm 2026

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH**

**thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khóa XIV, Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày
28/7/2026 của Bộ Chính trị về “Đổi mới mô hình phát triển Việt Nam”**

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV (gọi tắt là *Nghị quyết số 19-NQ/TW*) và Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về “Đổi mới mô hình phát triển Việt Nam” (gọi tắt là *Chương trình hành động số 33-CTr/TW*), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện như sau:

I- THỰC TRẠNG

Trong những năm qua, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện và đạt nhiều kết quả quan trọng. Kinh tế duy trì mức tăng trưởng khá, cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; các ngành có tiềm năng, lợi thế như du lịch, thương mại, logistics từng bước phát triển. Môi trường đầu tư, kinh doanh cải thiện; khu vực kinh tế tư nhân phát triển; kinh tế nhà nước tiếp tục phát huy vai trò trong những ngành, lĩnh vực thiết yếu. Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư; cơ cấu lại đầu tư công, phân bổ và sử dụng nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các công trình, dự án quan trọng, có tính kết nối và sức lan tỏa. Công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng các nguồn lực từng bước được tăng cường, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực sản xuất, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, quá trình đổi mới mô hình phát triển của tỉnh còn chậm, chưa tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng và tính bền vững. Tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu theo chiều rộng, còn phụ thuộc nhiều vào vốn, tài nguyên và lao động; năng suất lao động, năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khả năng tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, công nghiệp, logistics, chưa đồng

bộ; khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách còn hạn chế. Một số điểm nghẽn về đất đai, quỹ đất phục vụ thu hút đầu tư, quản lý và phát triển đô thị, bảo vệ tài nguyên môi trường và hệ sinh thái chưa được xử lý căn cơ, kịp thời...

Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu là do nhận thức và tổ chức thực hiện chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng có lúc, có nơi chưa đầy đủ, quyết liệt và đồng bộ; việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Trung ương vào điều kiện thực tiễn của tỉnh còn chậm; công tác quản lý, giám sát và phối hợp tổ chức thực hiện chưa chặt chẽ; phân cấp, phân quyền chưa gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện của một số cán bộ, các cấp, các ngành chưa đáp ứng yêu cầu; việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực có mặt chưa hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý những khó khăn, vướng mắc, tồn tại có nơi chưa kịp thời, dứt điểm, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực và tiến độ phát triển.

II- MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu đến năm 2030

Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi và xây dựng nền tảng mô hình phát triển mới theo hướng nhanh, bền vững, hiện đại, xanh; phấn đấu đưa An Giang trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia; Đặc khu Phú Quốc đạt tầm cỡ quốc tế; phát huy vai trò động lực của các đô thị, vùng Tứ giác Long Xuyên - Châu Đốc - Rạch Giá - Hà Tiên và kinh tế biên mậu. Tạo chuyển biến rõ nét về thể chế, quản trị địa phương, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hạ tầng chiến lược, hạ tầng năng lực tri thức, nguồn nhân lực chất lượng cao và doanh nghiệp dẫn dắt; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Gắn phát triển kinh tế nhanh, bền vững với bảo tồn văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, giữ vững quốc phòng, an ninh và mở rộng đối ngoại, hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu đến năm 2035

Hoàn thành cơ bản quá trình chuyển đổi sang mô hình phát triển An Giang tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; vận hành đồng bộ, hiệu quả các mô hình thành phần trên các lĩnh vực:

(1) Mô hình kinh tế phát triển hiệu quả, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập; chuyển mạnh sang tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và năng suất lao động. Phát triển

doanh nghiệp tư nhân từng bước làm chủ công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị; phát triển kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển và kinh tế các-bon thấp trở thành những cấu phần quan trọng của nền kinh tế.

(2) Mô hình phát triển xã hội phát triển kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa và bao trùm; từng bước chuyển từ quản lý hành chính và xử lý hậu quả sang quản trị xã hội chủ động, dựa trên dữ liệu, dự báo và phòng ngừa từ sớm, từ xa. Bảo đảm an ninh con người, tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, bền vững; phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, thích ứng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, già hóa dân số và thay đổi cơ cấu việc làm.

(3) Mô hình phát triển văn hóa, con người An Giang trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột và hệ điều tiết cho sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh trong kỷ nguyên mới. Xây dựng con người An Giang phát triển toàn diện, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, lối sống văn minh, tinh thần đoàn kết, ý thức thượng tôn pháp luật, khát vọng vươn lên; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống, hoạt động kinh tế, năng lực thích ứng với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

(4) Mô hình phát triển môi trường sinh thái được quản trị hiện đại, thông minh, bền vững và thích ứng; cải thiện chất lượng môi trường; kiểm soát ô nhiễm môi trường; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên; các hệ sinh thái đặc trưng được bảo vệ, phục hồi, phát triển. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm, chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục hồi nhanh sau các sự cố.

(5) Mô hình quốc phòng - an ninh toàn dân, toàn diện chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, liên hoàn từ cơ sở; nâng cao năng lực bảo vệ địa bàn từ sớm, từ xa, trên không gian truyền thống và không gian mới; phát huy vai trò tỉnh An Giang là địa bàn chiến lược phía Tây Nam về quốc phòng, an ninh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển, đảo; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển.

(6) Mô hình đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai chủ động, toàn diện, thực chất, hiệu quả, góp phần kiến tạo phát triển; chủ động mở rộng không gian phát triển; phát huy vai trò là tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long; mở rộng liên kết với các tỉnh trong vùng, liên kết hợp tác với các địa phương trong nước, Vương quốc Campuchia và các đối tác quốc tế; nâng cao năng lực thu hút đầu tư,

chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tham gia sâu hơn vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

(7) Mô hình quản trị địa phương dân chủ, hiện đại, thông minh, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị và chính quyền địa phương hai cấp tinh gọn, thông suốt, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Quản trị phát triển dựa trên pháp luật, dữ liệu, phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình, kỷ luật thực thi và kiểm soát quyền lực; nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, điều phối phát triển, quản trị rủi ro, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và giải phóng hiệu quả các nguồn lực xã hội.

1.3. Mục tiêu đến năm 2045

Đến năm 2045, hoàn thành chuyển đổi sang mô hình phát triển kinh tế xanh và kinh tế tri thức; phát triển An Giang trở thành tỉnh phát triển, có năng lực cạnh tranh, mức sống và chất lượng sống thuộc nhóm cao của cả nước; là tỉnh tiên phong xây dựng nền kinh tế dựa trên tri thức, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, hệ sinh thái du lịch bền vững đẳng cấp quốc tế, tự chủ chiến lược và hội nhập sâu rộng; hình thành đồng bộ hệ sinh thái kinh tế theo hướng xanh, carbon thấp và bền vững, dựa trên 6 các trụ cột: nông nghiệp sinh thái, thông minh; công nghiệp xanh, công nghiệp sinh học; năng lượng tái tạo; dịch vụ logistics xanh; kinh tế số và kinh tế biển - đảo và du lịch bền vững gắn với các trung tâm nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ. Xây dựng xã hội văn minh, an toàn, bao trùm; văn hóa và con người trở thành sức mạnh nội sinh; môi trường sinh thái bền vững; quốc phòng, an ninh vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế chủ động, hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc để thực hiện tầm nhìn phát triển tỉnh đến năm 2050.

1.4. Định hướng tầm nhìn đến năm 2130

Phát triển tỉnh An Giang trở thành tỉnh phát triển trình độ cao, văn minh, hiện đại, có năng lực sáng tạo và sức sống bền vững; là tỉnh tiêu biểu của cả nước về phát triển kinh tế xanh, kinh tế tri thức, kinh tế biển và phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu, có vị thế quan trọng trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long; hình thành hệ thống đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và chuyển đổi xanh; xây dựng hệ thống logistics liên kết biển - sông - biên giới, các trung tâm logistics tổng hợp gắn với cảng biển, cảng sông và cửa khẩu quốc tế, trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, góp phần nâng cao vị thế và năng lực cạnh

tranh của tỉnh. Xây dựng xã hội văn minh, thịnh vượng, công bằng, bao trùm, hạnh phúc; văn hóa giàu bản sắc, con người phát triển toàn diện; quốc phòng, an ninh vững chắc; có năng lực thích ứng cao trước những thay đổi của thời đại và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của đất nước và khu vực.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Nhóm chỉ tiêu về đổi mới thể chế, quản trị địa phương và hoàn thiện hệ thống chính trị

(1) *Chỉ số chuyển đổi số DTI*: Xếp hạng 05/34 cả nước.

(2) *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*: Thuộc nhóm chất lượng điều hành “Tốt”.

(3) *Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)*: Giai đoạn 2026 - 2030 giá trị trung bình đạt 95%; giai đoạn 2031 - 2035 giá trị trung bình đạt trên 96%; giai đoạn 2036 - 2045 giá trị trung bình đạt trên 97%.

(4) *Tỷ lệ các sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường, đặc khu sử dụng nền tảng số phục vụ chỉ đạo, điều hành và được đánh giá đạt mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu*: Giai đoạn 2026 - 2030 có 100% cơ quan trong hệ thống chính trị tỉnh sử dụng các nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung; giai đoạn 2031 - 2035 có 100% cơ quan sử dụng nền tảng dùng chung, 98% cơ quan kết nối chia sẻ dữ liệu; giai đoạn 2036 - 2045 có 100% cơ quan vận hành trên nền tảng thống nhất, dữ liệu được kết nối, chia sẻ theo thời gian thực đối với hệ thống đủ điều kiện.

2.2. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

(1) *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt > 11,0%; giai đoạn 2031 - 2035 đạt >8,5%; giai đoạn 2036 - 2045 đạt >7,5%.

(2) *GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt > 6.300 USD; giai đoạn 2031 - 2035 đạt > 9.620 USD; giai đoạn 2036 - 2045 đạt > 19.021 USD.

(3) *Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GRDP*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt >55%; giai đoạn 2031 - 2035 đạt >55%; giai đoạn 2036 - 2045 đạt >55%.

(4) *Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm*: Giai đoạn 2026 - 2030 tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm đạt 9,75%/năm, năng suất lao động theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 332,47 triệu đồng/lao động/năm; giai đoạn 2031 -

2035 tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm đạt 7,95%/năm, năng suất lao động theo giá hiện hành đến năm 2035 đạt 502,22 triệu đồng/lao động/năm; giai đoạn 2036 - 2045 tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm đạt 6,66%/năm; năng suất lao động theo giá hiện hành đến năm 2045 đạt 1.035 triệu đồng/lao động/năm.

(5) *Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt $\geq 30\%$; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 30 - 35%; giai đoạn 2036 - 2045 đạt $\geq 50\%$.

(6) *Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)*: Xếp hạng 05/34 cả nước.

(7) *Tốc độ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế trung bình/năm*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt $\geq 10\%$; giai đoạn 2031 - 2035 đạt $\geq 15\%$; giai đoạn 2036 - 2045 đạt $\geq 20\%$.

(8) *Kinh phí chi cho nghiên cứu và phát triển so với GRDP, trong đó tỷ trọng kinh phí từ xã hội (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 1,5% GRDP, trong đó tỷ trọng kinh phí từ xã hội đạt $>60\%$; giai đoạn 2031 - 2035 kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 3%, trong đó tỷ trọng kinh phí từ xã hội đạt 65-70%; giai đoạn 2036 - 2045 kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 3-3,5%, trong đó tỷ trọng kinh phí từ xã hội đạt 70-80%.

(9) *Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 có $\geq 40\%$ /tổng doanh nghiệp; giai đoạn 2031 - 2035 có 45-50%/tổng doanh nghiệp; giai đoạn 2036 - 2045 có $\geq 55\%$ /tổng doanh nghiệp.

(10) *Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt $\geq 50\%$; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 50-55%; giai đoạn 2036 - 2045 đạt 55-60%.

(11) *Phát triển trí tuệ nhân tạo AI (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đào tạo, bồi dưỡng 100% lượt cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về AI; giai đoạn 2031 - 2035 đào tạo, bồi dưỡng 100% lượt cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về AI, hình thành các bộ dữ liệu đủ điều kiện phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI; giai đoạn 2036 - 2045 AI trở thành một trong những công nghệ quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

(12) *Phát triển đô thị có thương hiệu*: Giai đoạn 2026 - 2030 có 01 đô thị; giai đoạn 2031 - 2035 có 01 đô thị; giai đoạn 2036 - 2045 có 02 đô thị.

2.3. Nhóm chỉ tiêu về xã hội

(1) *Phát triển dân số (đến cuối kỳ)*: Đến năm 2030 dân số khoảng 3.755,95 nghìn người; đến năm 2035 dân số khoảng 3.816,55 nghìn người; đến năm 2045 dân số khoảng 3.940,70 nghìn người.

(2) *Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt 08 người/vạn dân; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 25 người/vạn dân; giai đoạn 2036 - 2045 đạt 50-60 người/vạn dân.

(3) *Tỷ trọng người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)*: Giai đoạn 2026 - 2030 phần đầu đạt 50% tổng số sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn; giai đoạn 2031 - 2035 phần đầu đạt 60% tổng số sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn; giai đoạn 2036 - 2045 phần đầu đạt 70% tổng số sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn.

(4) *Tỷ lệ tham gia hệ thống an sinh xã hội (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 hướng tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 97% dân số tham gia bảo hiểm y tế; giai đoạn 2031 - 2035 duy trì bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế; giai đoạn 2036 - 2045 duy trì bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

(5) *Chỉ số tuổi thọ trung bình, trong đó số năm sống khỏe (cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 tuổi thọ trung bình khoảng 75,5 tuổi, số năm sống khỏe mạnh tối thiểu 68 năm; giai đoạn 2031 - 2035 tuổi thọ trung bình khoảng 76 tuổi, số năm sống khỏe mạnh tối thiểu 68,2 năm; giai đoạn 2036 - 2045 tuổi thọ trung bình khoảng 77 tuổi, số năm sống khỏe mạnh tối thiểu 68,5 năm.

(6) *Bình đẳng giới*: Giai đoạn 2026 - 2030 thuộc nhóm khá của cả nước; giai đoạn 2031 - 2035 thuộc nhóm khá/tốt; giai đoạn 2036 - 2045 thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước.

2.4. Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, con người

(1) *Chỉ số phát triển con người (HDI)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt 0,75; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 0,78; giai đoạn 2036 - 2045 đạt >0,80.

(2) *Tốc độ tăng trưởng doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 phần đầu tốc độ tăng trưởng doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa 5%; giai đoạn 2031 - 2035 phần đầu tốc độ tăng trưởng doanh thu

các ngành công nghiệp văn hóa 8%; giai đoạn 2036 - 2045 phần đầu tốc độ tăng trưởng doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa trên 10%.

(3) *Số lượng thương hiệu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa tiêu biểu của tỉnh được xây dựng và phát triển*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt 03; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 5; giai đoạn 2036 - 2045 đạt >5.

2.5. Nhóm chỉ tiêu về môi trường sinh thái

(1) *Tỷ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)*: Giai đoạn 2026 - 2030 giảm 7-9%; giai đoạn 2031 - 2035 giảm 10-11%; phần đầu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

(2) *Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15%; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 20%; giai đoạn 2036 - 2045 đạt 25%.

(3) *Tỷ lệ khu công nghiệp (KCN) sinh thái được công nhận trong tổng số khu công nghiệp đang hoạt động (đến cuối kỳ)*: Giai đoạn 2026 - 2030 rà soát hiện trạng, xây dựng danh mục, hoàn thiện các chỉ tiêu chuẩn bị chuyển đổi, xây dựng mô hình KCN sinh thái; giai đoạn 2031 - 2035 phần đầu đạt 15% số KCN trên địa bàn tỉnh được công nhận là KCN sinh thái; giai đoạn 2036 - 2045 phần đầu đạt 50% số KCN trên địa bàn tỉnh được công nhận là KCN sinh thái.

(4) Tham gia sản giao dịch theo quy định của Chính phủ.

(5) *Phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu*: Giai đoạn 2026 - 2030 phần đầu đạt 70% số hộ dân khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn, phần đầu hoàn thành di dời 80% số hộ dân sinh sống ở nơi có ảnh hưởng sạt lở đất đến nơi an toàn, hoàn thành các công trình phòng chống xói lở ven biển Tây; giai đoạn 2031 - 2035 >80% số hộ dân khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn, phần đầu hoàn thành di dời 85% - 90% số hộ dân sinh sống ở nơi có ảnh hưởng sạt lở đất đến nơi an toàn, cơ bản hoàn thành các công trình phòng chống xói lở toàn tỉnh; giai đoạn 2036 - 2045 100% số hộ dân khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn, phần đầu hoàn thành di dời 95% - 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có ảnh hưởng sạt lở đất đến nơi an toàn, cơ bản hoàn thành các công trình phòng chống xói lở toàn tỉnh.

2.6. Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh

(1) *Xây dựng nền quốc phòng số, hiện đại hóa lực lượng vũ trang tỉnh và phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, sản phẩm lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an*

ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội: Đến năm 2030, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thuộc nhóm dẫn đầu các địa phương, 100% cơ quan số hóa, quản lý, điều hành; làm chủ công nghệ do Bộ Quốc phòng biên chế; đến năm 2035, trên 80% lực lượng vũ trang vận hành trên nền tảng quản lý, chỉ huy số; Hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng lớn. Làm chủ và ứng dụng hiệu quả các công nghệ do Bộ Quốc phòng biên chế; Đến năm 2045, lực lượng vũ trang tinh làm chủ, ứng dụng hiệu quả trang bị công nghệ cao, thông minh, hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, các nền tảng dùng chung, các hệ thống tự động hóa chỉ huy.

(2) *Xếp hạng chỉ số an toàn, an ninh mạng:* Phân đầu đến năm 2030 vào nhóm 20/34 tỉnh, thành dẫn đầu về ATTT; giai đoạn 2031 - 2035 thuộc nhóm 15/34 tỉnh, thành, duy trì nhóm địa phương có năng lực an ninh mạng, ATTT; giai đoạn 2036 - 2045 thuộc nhóm 10/34 tỉnh, thành, hướng tới nhóm địa phương có năng lực an ninh mạng, ATTT tiên tiến.

(3) *Phát triển sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng:* Giai đoạn 2026 - 2030 hình thành 05 sản phẩm/dịch vụ an ninh mạng, ATTT do doanh nghiệp trên địa bàn nghiên cứu phát triển hoặc làm chủ; giai đoạn 2031 - 2035 hình thành 10 sản phẩm/dịch vụ; trong đó có 05 sản phẩm có khả năng thương mại hóa ngoài tỉnh; giai đoạn 2036 - 2045 hình thành 20 sản phẩm dịch vụ; hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp an ninh mạng; có sản phẩm cung cấp cho thị trường quốc gia/quốc tế.

(4) *Năng lực công nghiệp an ninh, sản phẩm lưỡng dụng:* Giai đoạn 2026 - 2030 xây dựng danh mục 10 sản phẩm công nghệ lưỡng dụng có khả năng phục vụ ANTT, an ninh mạng, phòng thủ dân sự, chuyển đổi số; giai đoạn 2031 - 2035 xây dựng danh mục 20 sản phẩm công nghệ; có ít nhất 05 sản phẩm được thử nghiệm/ứng dụng thực tế; giai đoạn 2036 - 2045 hình thành cụm/hệ sinh thái công nghiệp an ninh - công nghệ lưỡng dụng; 30 sản phẩm/công nghệ có khả năng thương mại hóa.

III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới thể chế, quản trị địa phương và hoàn thiện hệ thống chính trị

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng; đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng, trọng tâm là nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, kiến tạo thể chế, tổ chức thực hiện, tự chỉnh đốn, tự đổi mới và kiểm tra, giám sát; bảo đảm chủ trương được cụ thể hóa kịp thời, thực hiện quyết liệt và đánh giá bằng kết quả, tác động thực tế. Đổi mới công tác cán bộ, lấy đánh giá cán bộ làm khâu đột phá, phẩm chất, năng lực, uy tín và hiệu quả công việc làm

thước đo chủ yếu. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ cơ sở, có tư duy đổi mới, năng lực quản trị, năng lực số và tổ chức thực thi; khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; kịp thời sàng lọc, thay thế cán bộ không đáp ứng yêu cầu. Có cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học và nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy hợp tác nhân lực giữa khu vực công, khu vực tư, cơ sở nghiên cứu và đào tạo.

Đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết, kết luận của Đảng, bảo đảm sát thực tiễn, rõ trọng tâm và khả thi; mỗi chủ trương phải được cụ thể hóa kịp thời thành nhiệm vụ, lộ trình, nguồn lực, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm của cơ quan, người đứng đầu. Quản trị việc thực hiện theo mục tiêu, kết quả và tác động; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, kịp thời chấn chỉnh, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, quan liêu, trì trệ, né tránh và đùn đẩy trách nhiệm.

Lãnh đạo xây dựng chính quyền địa phương kiến tạo phát triển, phục vụ Nhân dân; chuyển từ quản lý hành chính theo ngành, lĩnh vực sang quản trị phát triển theo mục tiêu, không gian và hệ sinh thái, lấy kết quả và tác động làm thước đo. Phát huy hài hòa vai trò của chính quyền, thị trường và xã hội; tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng quy hoạch, khơi thông và phân bổ hiệu quả các nguồn lực. Ưu tiên hình thành năng lực phát triển mới về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh và năng lượng mới, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng hai con số.

Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, bảo đảm đồng bộ, minh bạch, khả thi, ổn định, dễ thực hiện và thích ứng với yêu cầu phát triển. Chấm dứt tư duy “không quản được thì cấm”, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang “hậu kiểm thông minh”, quản lý theo kết quả và mức độ rủi ro; bảo vệ quyền sở hữu, quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh hợp pháp. Cải thiện thực chất môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; lấy kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy.

Nghiên cứu, đề xuất và triển khai sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, mô hình kinh doanh, phương thức quản trị và chính sách mới phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; khuyến khích đổi mới sáng tạo và chấp nhận rủi ro có kiểm soát vì lợi ích chung. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền mạnh mẽ đi đôi với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực; tăng cường quản trị

trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên môi trường số.

Xây dựng chính quyền số, dữ liệu dùng chung và hệ thống theo dõi, đánh giá việc thực hiện nghị quyết, chiến lược, quy hoạch, đầu tư công và các chỉ tiêu phát triển; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát theo kết quả, tác động và trách nhiệm người đứng đầu; bảo đảm nhiệm vụ được giao, với phương châm “*6 rõ*” rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ nguồn lực, rõ thời gian và rõ sản phẩm”, từng bước xây dựng bộ chỉ số quản trị địa phương phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong tình hình mới.

Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc mỗi việc chỉ giao một cơ quan chủ trì; vận hành thông suốt chính quyền địa phương hai cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với năng lực, nguồn lực, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực. Xây dựng cấp cơ sở đủ năng lực thực thi; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và quyền làm chủ của Nhân dân; triển khai thí điểm mô hình xã, phường, đặc khu xã hội chủ nghĩa khi có hướng dẫn của Trung ương.

2. Về kinh tế

Đổi mới mô hình tăng trưởng của tỉnh dựa chủ yếu trên năng suất, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện đại hóa các động lực tăng trưởng truyền thống, đồng thời thúc đẩy các lĩnh vực, mô hình kinh tế mới phù hợp với điều kiện của tỉnh; phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực tạo động lực tăng trưởng mới từ công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ giá trị cao, nông nghiệp sinh thái, thông minh, kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế xanh, kinh tế biển, kinh tế biên mậu và các ngành có giá trị gia tăng cao.

Tổ chức lại không gian phát triển theo hướng liên kết, đồng bộ, tích hợp và phát huy hiệu quả lợi thế của tỉnh sau hợp nhất; hình thành trục liên kết “biên giới - đồng bằng - ven biển - hải đảo”, chuyển từ phát triển chủ yếu theo địa giới hành chính sang phát triển theo không gian chức năng, tiềm năng, lợi thế và chuỗi giá trị. Phát huy vai trò của các tiểu vùng, cực tăng trưởng, đô thị động lực và hành lang kinh tế; kết nối vùng nguyên liệu, Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cửa khẩu, cảng biển, sân bay, thị trường; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành, nâng cao tính tự chủ, khả năng chống chịu của nền kinh tế và chuỗi cung ứng.

Phát triển An Giang trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia; xác định biển - đảo, hành lang kinh tế ven biển và các đô thị hướng biển là không gian

phát triển chiến lược, kết nối và lan tỏa đến vùng đồng bằng, biên giới; đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển chủ lực của tỉnh như: Phát triển đồng bộ du lịch biển - đảo, nuôi biển công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics, dịch vụ hậu cần nghề cá và dịch vụ hàng hải theo hướng xanh, số, hiện đại, gắn chặt với bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ quyền và quốc phòng, an ninh. Xây dựng trung tâm nghề cá lớn, trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển; hình thành trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học tại Phú Quốc.

Từng bước khai thác hiệu quả kinh tế tầm thấp và không gian ngầm đô thị phục vụ sản xuất, logistics và phát triển đô thị; tăng cường khai thác dữ liệu vệ tinh, viễn thám trong quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường, sản xuất nông nghiệp, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm hiệu quả kinh tế, an toàn quốc phòng, an ninh và tuân thủ pháp luật.

Phát triển đồng bộ, hiện đại, minh bạch và liên thông các thị trường vốn, đất đai, khoa học, công nghệ, dữ liệu và lao động chất lượng cao. Thúc đẩy giao dịch, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, công nghệ, dữ liệu và tài sản trí tuệ; từng bước khai thác tài sản trí tuệ để góp vốn, tiếp cận tín dụng và phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các phương thức giao dịch hàng hóa hiện đại. Đa dạng hóa các kênh vốn trung và dài hạn cho hạ tầng, dự án trọng điểm, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, nhà ở chính sách và doanh nghiệp công nghệ; phát triển tài chính xanh, tài chính khí hậu và bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với tiến bộ, công bằng và an sinh xã hội.

Đổi mới cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, lấy hiệu quả và tác động phát triển làm thước đo; ưu tiên các ngành, lĩnh vực, địa bàn và dự án có năng suất, giá trị gia tăng, sức lan tỏa cao. Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để huy động đầu tư tư nhân và nguồn lực xã hội; khơi thông, chuyển hóa các nguồn lực tồn đọng thành động lực phát triển.

Phát triển lực lượng sản xuất mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; khai thác, chia sẻ an toàn, minh bạch, hiệu quả dữ liệu khu vực công, đưa tri thức và công nghệ trở thành động lực trực tiếp của tăng trưởng.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi xanh; tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu nông sản, thủy sản, công nghệ sinh học, công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, vật liệu

mới và công nghiệp hỗ trợ phù hợp với lợi thế của tỉnh. Nâng cao năng lực tiếp nhận, ứng dụng và làm chủ công nghệ tiên tiến, từng bước nâng tỷ lệ giá trị tạo ra trong tỉnh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, thông minh, tuần hoàn, công nghệ cao, phát thải thấp theo chuỗi giá trị; gắn vùng nguyên liệu với nghiên cứu, sản xuất giống, chế biến, logistics và thị trường; xây dựng nông thôn văn minh, nông dân chuyên nghiệp. Phát triển khu vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, trọng tâm là thương mại, logistics, kinh tế số, du lịch và chăm sóc sức khỏe; đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ tại chỗ thông qua du lịch quốc tế, thương mại, vận tải, y tế, giáo dục, tổ chức sự kiện và dịch vụ số; phát huy vai trò của Đặc khu Phú Quốc, các đô thị, cảng biển và cửa khẩu quốc tế.

Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp đa tầng, liên kết, bổ trợ lẫn nhau; tập trung hình thành doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp đầu chuỗi trong các ngành có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Tăng cường cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định và liên kết giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cơ sở nghiên cứu và đào tạo. Nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và nguồn lực nhà nước tại địa phương; phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất của tăng trưởng; củng cố kinh tế tập thể, hợp tác xã, hỗ trợ hộ kinh doanh phát triển theo hướng chuyên nghiệp, bền vững. Thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên dự án công nghệ tiên tiến, xanh, có giá trị gia tăng cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên, gắn với chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp, chuỗi sản xuất của tỉnh.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, thông minh, xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối đa phương thức; ưu tiên hạ tầng giao thông liên vùng, cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường thủy, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, năng lượng, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và địa bàn khó khăn. Phát triển hệ thống logistics hiện đại, kết nối hiệu quả vùng nguyên liệu, khu sản xuất, đô thị, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và các hành lang kinh tế. Phát triển hạ tầng số, dữ liệu, nền tảng dùng chung và năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo thành hạ tầng thiết yếu; tích hợp hạ tầng vật lý với hạ tầng số trong giao thông, năng lượng, công nghiệp, logistics, nông nghiệp, giáo dục, y tế và dịch vụ công. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các nền tảng, cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và khả năng vận hành liên tục.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, chính quyền kiến tạo, định hướng và chia sẻ rủi ro theo quy định; huy động hiệu quả nguồn lực nhà nước và xã hội cho nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo. Nghiên cứu vận dụng cơ chế vốn môi, đầu tư công - tư và đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ theo quy định; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp nâng cao năng lực công nghệ, quản trị, sở hữu trí tuệ và phát triển sản phẩm mới.

Đổi mới liên kết giữa chính quyền, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và đào tạo; lấy nhu cầu phát triển của tỉnh, thị trường và doanh nghiệp làm định hướng cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Phát triển các nền tảng dùng chung phục vụ thử nghiệm, chuyển giao, xác lập tài sản trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; đưa nhanh tri thức, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, hình thành sản phẩm, doanh nghiệp và ngành kinh tế mới.

Đẩy mạnh đô thị hóa theo hướng xanh, thông minh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đô thị trở thành động lực tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng sống; Phát huy vai trò của Đặc khu Phú Quốc, các đô thị Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và các đô thị động lực; hình thành các cực tăng trưởng, trung tâm thương mại, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo có sức cạnh tranh cao.

3. Về xã hội

Xây dựng xã hội An Giang kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa, bao trùm, có khả năng thích ứng và phục hồi trước các biến động. Đổi mới quản trị phát triển xã hội theo hướng chủ động, dựa trên dữ liệu, khoa học, công nghệ, dự báo và phòng ngừa từ sớm, từ xa; bảo đảm an ninh con người, kịp thời phát hiện, xử lý các nguy cơ mất ổn định, mất an toàn xã hội. Phát huy vai trò của chính quyền cơ sở, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong hòa giải, đối thoại, trợ giúp pháp lý và giải quyết vấn đề xã hội từ cơ sở. Từng bước áp dụng các chỉ số về chất lượng sống, hạnh phúc, niềm tin xã hội và an ninh con người, lấy sự hài lòng, an toàn và hạnh phúc của Nhân dân làm thước đo kết quả phát triển.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, đa tầng, bao trùm, bền vững, linh hoạt và thích ứng với biến động kinh tế - xã hội, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và già hóa dân số; xác định đầu tư cho an sinh xã hội là đầu tư cho phát triển. Bảo vệ kịp thời, hiệu quả người có công, người nghèo, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, lao động phi chính thức và các nhóm yếu thế; phát triển hệ thống quản

trị rủi ro và bản đồ số về an sinh xã hội. Tập trung thu hẹp chênh lệch về mức sống, việc làm và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản giữa đô thị với nông thôn, đồng bằng với biên giới, biển, hải đảo; ưu tiên địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau, bảo đảm mọi người dân được thụ hưởng thành quả phát triển.

Chuyển mạnh hệ thống y tế từ tập trung khám, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, quản lý, chăm sóc và nâng cao sức khỏe toàn diện; lấy y tế cơ sở và y tế dự phòng làm nền tảng; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận dịch vụ y tế thiết yếu, có chất lượng. Củng cố mạng lưới y tế, phát triển y tế chuyên sâu, y tế số và liên thông giữa các tuyến; ưu tiên địa bàn biên giới, biển, hải đảo và khu vực khó khăn. Thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân và lộ trình miễn viện phí theo chủ trương của Trung ương; bảo đảm cung ứng đầy đủ, kịp thời vắc xin, thuốc, vật tư và thiết bị y tế thiết yếu. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh, ứng phó tình huống y tế khẩn cấp và khả năng tự chủ của hệ thống y tế tỉnh.

Đổi mới quản trị phát triển nguồn nhân lực gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu ngành và nhu cầu của doanh nghiệp. Hiện đại hóa thị trường lao động dựa trên nền tảng dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo; nâng cao năng lực dự báo cung - cầu, kết nối việc làm và dịch vụ việc làm, bảo đảm người lao động được tiếp cận cơ hội việc làm bền vững, công bằng.

4. Về văn hóa và con người

Xây dựng văn hóa và con người An Giang phát triển toàn diện, tiên tiến, giàu bản sắc; triển khai đồng bộ các hệ giá trị quốc gia, văn hóa, gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, gắn với xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật, kỷ cương và trách nhiệm xã hội. Giải quyết hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy giá trị di sản, bản sắc văn hóa các dân tộc, đội ngũ văn nghệ sĩ, nghệ nhân; phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo, văn hóa số và xuất khẩu sản phẩm văn hóa. Từng bước định giá, khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ văn hóa theo quy định; bảo vệ bản sắc, an ninh và chủ quyền văn hóa trên môi trường số, đưa văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh và sức mạnh mềm của tỉnh.

Xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, công bằng, chất lượng và thích ứng, lấy người học làm trung tâm; đổi mới giáo dục theo hướng thực học, thực nghiệp, phát triển phẩm chất, năng lực sáng tạo, tư duy phản biện, kỹ năng số, khả năng tự học và tinh thần khởi nghiệp. Phát huy vai trò của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và cơ sở nghiên cứu trong đào tạo nhân lực, phát triển tri thức, khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu doanh nghiệp; mở rộng đào tạo kép, đào tạo tại doanh nghiệp, đào tạo lại, chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng. Xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy học tập suốt đời, bình dân học vụ số và tri thức hóa nông dân.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng năng lực thực hành, kỹ năng số, năng lực sáng tạo và khả năng học tập suốt đời. Có cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học và nhân tài trong các lĩnh vực tỉnh có nhu cầu, nhất là quản trị phát triển, khoa học, công nghệ, dữ liệu, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, kinh tế biển, logistics, du lịch và chăm sóc sức khỏe.

Chuyển trọng tâm công tác dân số từ quản lý quy mô, cơ cấu sang nâng cao chất lượng và phát huy giá trị dân số, coi dân số là nguồn lực chiến lược cho phát triển lâu dài; gắn chính sách dân số với phát triển nguồn nhân lực, thị trường lao động, y tế và an sinh xã hội. Chủ động thích ứng với già hóa dân số, nâng cao sức khỏe và phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi; phát triển kinh tế bạc và hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ phù hợp với người cao tuổi.

5. Về môi trường sinh thái

Xác định quản trị tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu là trụ cột của phát triển bền vững, gắn với bảo đảm an ninh năng lượng, nguồn nước, lương thực và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế. Xây dựng văn hóa sinh thái, thúc đẩy lối sống xanh, hài hòa với thiên nhiên; tổ chức phát triển phù hợp giới hạn sinh thái, khả năng chịu tải của môi trường; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh. Sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường; thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp trong các ngành, lĩnh vực; thực hiện lộ trình giảm phát thải, góp phần đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Chủ động tham gia thị trường các-bon trong nước; phát triển các chương trình, dự án tạo tín chỉ các-bon từ nông nghiệp phát thải thấp, lâm nghiệp, bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái, quản lý chất thải, năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Tổ chức thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, mua sắm công xanh; mở rộng tín dụng xanh, tài chính khí hậu và huy động nguồn lực cho chuyển đổi xanh. Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh, xây dựng vùng phát thải thấp và thực hiện các chính sách thuế, phí về môi trường theo quy định.

Xây dựng nền tảng quản trị tài nguyên và môi trường hiện đại, liên thông, dựa trên dữ liệu; tăng cường phối hợp liên ngành, liên địa bàn và liên vùng trong quản lý, khai thác, phân bổ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản, biển và các nguồn tài nguyên khác. Đẩy mạnh bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi môi trường và các hệ sinh thái đặc trưng; từng bước hình thành hành lang sinh thái, mạng lưới bảo tồn và hạch toán vốn tự nhiên phù hợp với điều kiện của tỉnh. Mở rộng hệ thống quan trắc tự động, giám sát theo thời gian thực; tích hợp đầy đủ yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển, phân bổ nguồn lực và quyết định đầu tư, bảo đảm phát triển phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát và xử lý kịp thời các nguồn gây ô nhiễm; tập trung giải quyết các điểm nóng, vấn đề môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống Nhân dân. Nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị và khu dân cư có khả năng chống chịu với sạt lở, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Chuyển mạnh từ ứng phó bị động, khắc phục hậu quả sang quản trị rủi ro, chủ động dự báo và phòng ngừa từ sớm, từ xa; hoàn thiện cơ chế phối hợp, hệ thống giám sát, dự báo, cảnh báo sớm và phương án ứng phó theo từng cấp độ rủi ro. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và huy động sự tham gia của người dân, doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từng bước phát triển công nghiệp môi trường thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tạo điều kiện thử nghiệm có kiểm soát công nghệ xanh, công nghệ khí hậu và mô hình kinh tế tuần hoàn theo quy định; bảo đảm kiểm soát rủi ro, an toàn môi trường và khả năng nhân rộng. Khuyến khích chuyển đổi, phát triển khu công nghiệp sinh thái, cơ sở sản xuất tuần hoàn và hệ thống thu gom, phân loại, tái chế chất thải có khả năng truy xuất nguồn gốc. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với nước biển dâng, suy thoái đất, suy giảm đa dạng sinh học và giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường của tỉnh.

6. Về quốc phòng, an ninh

Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh thuộc thẩm quyền của tỉnh, phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình phát triển, thích ứng với các hình thái chiến tranh mới và các không gian chiến lược mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững mạnh, hiện đại, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân liên hoàn; gắn thể trận quốc

phòng số, thể trận an ninh số với thể trận lòng dân vững chắc. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Gắn phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ, hạ tầng và tổ chức không gian phát triển với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển, đảo, không gian mạng và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Gắn nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển khoa học, công nghệ lưỡng dụng phù hợp với điều kiện của tỉnh; ưu tiên công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, phương tiện không người lái, thiết bị giám sát, thông tin liên lạc, cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy. Kết hợp phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp và hạ tầng chiến lược với yêu cầu quốc phòng, an ninh; khuyến khích doanh nghiệp địa phương tham gia nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ lưỡng dụng theo quy định. Từng bước hiện đại hóa hạ tầng dữ liệu, thông tin và chỉ huy, điều hành; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu có kiểm soát, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước.

Phát triển toàn diện năng lực bảo đảm an ninh quốc gia; bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, an ninh con người, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, năng lượng, lương thực, nguồn nước, tài chính, công nghệ, dữ liệu, không gian mạng, biên giới, biển, đảo và các không gian, lĩnh vực mới. Nâng cao năng lực nắm tình hình, phân tích, dự báo, cảnh báo sớm; xây dựng, cập nhật kịch bản, phương án ứng phó với nguy cơ xâm phạm an ninh quốc gia, tình huống khủng hoảng và thách thức an ninh phi truyền thống. Hoàn thiện cơ chế chỉ huy, điều phối liên ngành, liên địa bàn; huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, không để bị động, bất ngờ hoặc phát sinh điểm nóng về an ninh, trật tự.

Xây dựng thể trận an ninh đồng bộ, liên hoàn, đa tầng trên các địa bàn, không gian và lĩnh vực. Định kỳ đánh giá khả năng chống chịu và rủi ro an ninh đối với quy hoạch, dự án quan trọng, hạ tầng thiết yếu, nền tảng số, công nghệ mới, chuỗi cung ứng và dự án đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực, địa bàn nhạy cảm. Tăng cường bảo vệ an ninh con người, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân trên môi trường thực và không gian mạng; đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, văn minh.

7. Về đối ngoại và hội nhập quốc tế

Triển khai đồng bộ, toàn diện, chuyên nghiệp và hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế theo đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, tuân thủ pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế. Phát huy sức mạnh tổng hợp của đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; tăng cường phối hợp, thống nhất quản lý hoạt động đối ngoại.

Củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương của Vương quốc Campuchia, nhất là các địa phương giáp biên; phối hợp quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển, đảo, xây dựng môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển.

Lấy ngoại giao kinh tế làm trọng tâm, phục vụ trực tiếp mục tiêu tăng trưởng, chuyển đổi mô hình phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Gắn hoạt động đối ngoại của lãnh đạo tỉnh với xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, mở rộng thị trường, chuyển giao công nghệ và thu hút nguồn lực. Triển khai đồng bộ ngoại giao khoa học, công nghệ, số, văn hóa, môi trường và khí hậu; ưu tiên hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, kinh tế biển, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao hiệu quả đối ngoại đa phương; chủ động tham gia, đóng góp thực chất vào các cơ chế hợp tác liên địa phương, khu vực Mê Công, hợp tác biên giới Việt Nam - Campuchia và các diễn đàn, mạng lưới quốc tế phù hợp. Chủ động tiếp cận, thực hiện các sáng kiến, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, tài chính xanh, an ninh mạng và chuỗi cung ứng theo phân công của Trung ương. Đẩy mạnh đối ngoại quốc phòng, an ninh, biên phòng, góp phần bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa bằng biện pháp hòa bình.

Nâng cao năng lực đối ngoại và hội nhập quốc tế của các cấp chính quyền, đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp; xây dựng đội ngũ làm công tác đối ngoại có bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng số và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội doanh nghiệp và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong đối ngoại Nhân dân, ngoại giao tri thức, công nghệ, số và quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người An Giang.

Đa dạng hóa đối tác, thị trường, nguồn cung nguyên liệu, công nghệ, vốn, kênh phân phối và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro phụ thuộc quá mức vào một thị trường, đối tác, công nghệ hoặc nguồn cung chiến lược. Thu hút có chọn lọc các tập đoàn đa quốc gia, tổ chức nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia và nhân tài quốc tế; gắn thu hút đầu tư và hợp tác quốc tế với chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, liên kết doanh nghiệp và nâng cao năng lực nội sinh của tỉnh.

(Kèm theo Phụ lục Danh mục nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị).

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả Chương trình hành động này; định kỳ hằng năm nghe báo cáo, cho ý kiến chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chỉ đạo rà soát, bổ sung nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chỉ đạo của Trung ương.

Phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh phụ trách địa bàn trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chương trình hành động này tại đảng ủy được phân công phụ trách.

2. Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này đến chi bộ, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể phù hợp chức năng nhiệm vụ, đặc điểm tình hình của địa phương, đơn vị, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình phù hợp.

Định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động này với Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo cụ thể hoá Chương trình hành động này thành các đề án, chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh và chỉ đạo các sở, ngành thực hiện; thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện của các cấp, các ngành; bố trí, lồng ghép nguồn lực từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện.

Chỉ đạo rà soát, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách của tỉnh bảo đảm đồng bộ, thống nhất, khả thi cho triển khai thực hiện Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động của Tỉnh ủy. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị theo quy định.

4. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy lãnh đạo, định hướng các cơ quan truyền thông trên địa bàn tỉnh thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền nội dung Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này; định hướng dư luận xã hội, đấu tranh phản bác thông tin sai trái, xuyên tạc.

5. Đảng ủy Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường công tác giám sát,

phản biện xã hội, tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia giám sát việc thực hiện Chương trình hành động này.

6. Đảng ủy Cơ quan Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, ban hành theo thẩm quyền các nghị quyết, cơ chế, chính sách đặc thù của Hội đồng nhân dân tỉnh bảo đảm đồng bộ, thống nhất cho việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này trên địa bàn tỉnh; tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai.

7. Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động; định kỳ tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy sơ, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định. *Ma Lan*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để b/c);
- Các đ/c ban đảng Trung ương phụ trách địa bàn;
- Các đ/c Tỉnh ủy viên;
- Các cơ quan TMGV Tỉnh ủy;
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Cơ quan MTTQ VN tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đảng ủy VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ**



Lê Quang Tùng

PHỤ LỤC
DANH MỤC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA TỈNH ỦY THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW
(Kèm theo Chương trình hành động 32-CTr/TU, ngày 21/8/2026 của Tỉnh ủy)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
I	Về đổi mới thể chế, quản trị địa phương và hoàn thiện hệ thống chính trị					
1	Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và một đầu mối chủ trì đối với mỗi việc; vận hành hiệu quả chính quyền địa phương hai cấp	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Quý II/2027	Phương án sắp xếp; quyết định, quy chế và báo cáo kết quả	Ngân sách nhà nước (NSNN)
2	Rà soát, kiến nghị hoàn thiện và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển đô thị phù hợp với điều kiện của tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Xây dựng; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026–2030; theo tiến độ của Trung ương	Báo cáo rà soát, kiến nghị; văn bản hoặc kế hoạch triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3	Sơ kết Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan	Năm 2027	Báo cáo sơ kết và đề xuất của tỉnh	NSNN

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
	thống chính trị trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh					
4	Triển khai thực hiện mô hình phát triển mới của An Giang trên các trụ cột kinh tế, xã hội, văn hóa - con người, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và quản trị địa phương; bảo đảm liên kết không gian biên giới - đồng bằng - ven biển - hải đảo	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Tài chính; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Quý II/2027; cập nhật định kỳ	Khung mô hình phát triển tỉnh và bộ chỉ tiêu theo dõi	NSNN
5	Theo dõi, báo cáo, đánh giá việc thực hiện các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng	Văn phòng Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Thực hiện thường xuyên	Hệ thống theo dõi; báo cáo định kỳ, sơ kết, tổng kết	NSNN
6	Lồng ghép việc tổng kết thực tiễn đổi mới mô hình phát triển của tỉnh với nghiên cứu, tổng kết các chặng đường phát triển của đất nước; làm rõ bài học và kiến nghị chính sách từ thực tiễn An Giang.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Tài chính; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Báo cáo, chuyên đề và cơ sở dữ liệu phục vụ tổng kết	NSNN
7	Nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ số quản trị địa phương phù hợp khung chỉ số và hướng dẫn của Trung ương	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030; hoàn thành xây dựng giai đoạn 2026-2027	Bộ chỉ số và báo cáo đánh giá hằng năm	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
8	Đổi mới đánh giá phẩm chất, năng lực, uy tín cán bộ theo bộ tiêu chí của Trung ương; gắn với sản phẩm, tiến độ, hiệu quả công việc và kết quả KPI	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027; đánh giá hằng năm	Quy định/hướng dẫn và hệ thống đánh giá được hoàn thiện	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
9	Đổi mới công tác báo cáo trong hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, thống nhất, số hóa, liên thông, dựa trên dữ liệu	Văn phòng Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Thực hiện thường xuyên	Hệ thống báo cáo số thống nhất, liên thông	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
10	Triển khai Đề án Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài trong kỷ nguyên mới; cụ thể hóa cơ chế thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học và nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu của tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2045; xây dựng chính sách giai đoạn 2026-2027	Chương trình/Kế hoạch/Chính sách và cơ sở dữ liệu chuyên gia	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
11	Triển khai các chiến lược phát triển kinh tế không gian tầm thấp, không gian vũ trụ, không gian ngầm phù hợp điều kiện tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Xây dựng; Đảng ủy Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027	Kế hoạch/Chương trình/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
II	Về kinh tế					
12	Triển khai thực hiện Chiến lược chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2045; triển khai sau khi Chiến lược được phê duyệt	Kế hoạch/Chương trình/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
13	Phát triển dữ liệu mở của tỉnh, kết nối dữ liệu mở của Chính phủ có kiểm soát; tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khai thác an toàn, hiệu quả	Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Thực hiện định kỳ công bố trong giai đoạn 2026-2045; công bố lần đầu trong năm 2026, cập nhật định kỳ	Cổng/danh mục dữ liệu mở và quy chế khai thác	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
14	Chủ động kết nối với các chương trình công nghệ chiến lược quốc gia; chuẩn bị nhân lực, dữ liệu và bài toán ứng dụng phù hợp, không đầu tư dàn trải	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu/đào tạo và báo cáo đề xuất được lồng ghép vào nhiệm vụ được phân công	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
15	Triển khai Chiến lược quốc gia phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Xây dựng; Đảng ủy các cơ quan có	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi Chiến	Kế hoạch/Chương trình/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
			liên quan và địa phương	lược được phê duyệt		
16	Triển khai Chiến lược phát triển năng lượng và công nghiệp ngoài khơi trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Công Thương; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2045; triển khai sau khi Chiến lược được cấp có thẩm quyền Trung ương phê duyệt	Kế hoạch/Chương trình/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
17	Rà soát, hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh đầu tư ra nước ngoài đúng quy định; tham gia góp ý hoàn thiện cơ chế, chính sách theo yêu cầu của Trung ương	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Tài chính; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027 và thường xuyên	Kiến nghị chính sách; cơ sở dữ liệu và báo cáo hỗ trợ dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
18	Tổng kết Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và sơ kết Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chiến lược liên quan trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Công Thương; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Theo yêu cầu Trung ương; dự kiến giai đoạn 2027-2028	Báo cáo sơ kết, tổng kết và kiến nghị của tỉnh	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
19	Triển khai Chiến lược phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại hoá hệ sinh thái dịch vụ, phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Tài chính; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch/Chương trình /Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
20	Triển khai Đề án Phát triển thị trường giao dịch hàng hoá phái sinh tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Công Thương; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi Đề án được cấp thẩm quyền Trung ương phê duyệt	Kế hoạch/Chương trình,...	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
21	Triển khai thực hiện Đề án phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2035; triển khai sau khi Đề án được phê duyệt	Kế hoạch/Chương trình,...	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
22	Triển khai Đề án thu hút các tổ chức khoa học công nghệ khu vực và quốc tế đặt trụ sở tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2030-2035; triển khai sau khi Đề án được phê duyệt	Kế hoạch/Chương trình	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
23	Tăng cường liên kết cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và nghiên cứu của tỉnh với đại học quốc gia, viện nghiên cứu và doanh nghiệp; hình	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Giáo dục và Đào tạo; Đảng ủy các cơ quan có liên	Giai đoạn 2026-2030	Chương trình hợp tác, mạng lưới R&D	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
	thành mạng lưới R&D, đổi mới sáng tạo phục vụ ngành chủ lực		quan và địa phương			
24	Phát triển hệ sinh thái, không gian và mạng lưới đổi mới sáng tạo của tỉnh; nghiên cứu, đề xuất cơ chế hỗ trợ phù hợp, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, gắn với các đô thị động lực, cơ sở giáo dục, nghiên cứu và ngành kinh tế chủ lực	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Cơ chế hỗ trợ và mạng lưới đổi mới sáng tạo của tỉnh	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
25	Triển khai Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Tài chính; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Triển khai sau khi Trung ương ban hành Nghị quyết	Chương trình/Kế hoạch	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
III	Về xã hội					
26	Triển khai các bộ tiêu chí quốc gia đánh giá toàn diện về xã hội, các bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội, bảo đảm an ninh con người; cụ thể hóa thành bộ chỉ tiêu phù hợp của tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi Bộ tiêu chí quốc gia được ban hành	Bộ chỉ tiêu của tỉnh	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
27	Xây dựng hệ thống nắm bắt dư luận, nhu cầu xã hội và cảnh báo sớm rủi ro trên nền tảng dữ liệu số, theo thời gian thực	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên	Giai đoạn 2026-2027 và vận hành thường xuyên	Hệ thống theo dõi, cảnh báo và quy trình xử lý thông tin	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
			quan và địa phương			
28	Tổng kết Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 và triển khai Chiến lược quốc gia về dân số đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Y tế; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2045; triển khai sau khi Chiến lược mới được phê duyệt	Báo cáo tổng kết; xây dựng Chương trình/Kế hoạch/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
29	Triển khai các cơ chế, chính sách đối với lao động phi chính thức trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027 và thực hiện thường xuyên	Cơ chế, chính sách, chương trình hỗ trợ	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
30	Triển khai Đề án về phát triển nguồn nhân lực quốc gia gắn với thị trường lao động hiện đại trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Giáo dục và Đào tạo; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi Đề án được phê duyệt	Chương trình/Kế hoạch	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
31	Triển khai bộ chỉ số giám sát chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp; cụ thể hóa thành bộ chỉ số phù hợp của tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027; triển khai sau khi Trung ương ban hành	Bộ chỉ số, cơ sở dữ liệu và báo cáo thị trường lao động	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
IV	Về văn hóa, con người					
32	Triển khai cơ chế thử nghiệm các mô hình mới về văn hóa số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số, du lịch di sản thông minh, kinh tế đêm và không gian sáng tạo trên địa bàn tỉnh theo quy định	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Văn hóa và Thể thao; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2028; triển khai sau khi cơ chế thử nghiệm được ban hành	Đề án/mô hình được phê duyệt	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
33	Phát triển sản phẩm văn hóa, nghệ thuật trên môi trường số; hỗ trợ số hóa, quảng bá sản phẩm văn hóa đặc trưng của tỉnh, gắn với bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Văn hóa và Thể thao; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2027-2030	Nền tảng được kết nối và danh mục sản phẩm số	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
34	Thực hiện cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ chế tài chính trên địa bàn tỉnh theo quy định	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Giáo dục và Đào tạo; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027	Phương án tự chủ tài chính	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
35	Triển khai quy định về dinh dưỡng học đường; nâng cao chất lượng bữa ăn, sức khỏe học sinh và bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp điều kiện từng địa bàn	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Giáo dục và Đào tạo; Đảng ủy Sở Y tế; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027 và thường xuyên	Kế hoạch/hướng dẫn và báo cáo giám sát dinh dưỡng học đường	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
36	Triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh quy mô lớn, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng, thiên tai, thảm họa, an ninh y tế cấp quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; nâng cao năng lực dự phòng, cảnh báo và ứng phó của tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Y tế; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch/phương án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
37	Nghiên cứu, đề xuất mô hình và chương trình xây dựng xã, phường xã hội chủ nghĩa đến năm 2045 phù hợp đặc điểm tỉnh; triển khai thí điểm khi được cấp có thẩm quyền lựa chọn, hướng dẫn	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Nội vụ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027; nghiên cứu, đề xuất; thực hiện theo hướng dẫn	Đề xuất mô hình, chương trình và báo cáo thí điểm	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
V	Về môi trường sinh thái					
38	Triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Nông nghiệp và Môi trường; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch/phương án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
39	Triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy Sở Công thương; Đảng ủy các cơ	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi Chiến	Kế hoạch/Chương	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
			quan có liên quan và địa phương	lược được phê duyệt	trình/Đề án/Dự án	
VI	Về quốc phòng, an ninh					
40	Triển khai Đề án phát triển các khu kinh tế - quốc phòng gắn với các đảo, vùng biển chiến lược, kết hợp phát triển kinh tế biển, đảo với bảo vệ chủ quyền trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy Quân sự tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2045; triển khai sau khi Đề án được phê duyệt	Kế hoạch/Chương trình	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
41	Xây dựng danh mục các lĩnh vực, công trình, hạ tầng, dữ liệu, chuỗi cung ứng và năng lực thiết yếu của tỉnh cần ưu tiên bảo vệ kèm phương án bảo đảm khả năng chuyển trạng thái khi có tình huống quốc phòng, an ninh	Đảng ủy Quân sự tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2027; cập nhật định kỳ	Danh mục và phương án bảo vệ/chuyển trạng thái	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
42	Triển khai hạ tầng dữ liệu quốc phòng và hệ thống chỉ huy - điều hành số trong LLVT tỉnh	Đảng ủy Quân sự tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Hạ tầng, cơ sở dữ liệu và quy chế vận hành	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
43	Triển khai chính sách đặc thù phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy Quân sự tỉnh; Đảng ủy Công an tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên	Giai đoạn 2026-2027	Kế hoạch/chính sách và danh mục nhu cầu nhân lực	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
			quan và địa phương			
44	Xây dựng hệ thống theo dõi và cảnh báo sớm rủi ro chuỗi cung ứng và công nghệ; xác định ngành, sản phẩm, nguồn cung, tuyến vận chuyển và hạ tầng thiết yếu có rủi ro cao	Đảng ủy Công an tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Hệ thống cảnh báo, danh mục rủi ro và phương án ứng phó	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
45	Triển khai hiệu quả Chiến lược an ninh quốc gia trong kỷ nguyên mới trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy Công an tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2045	Chương trình/Kế hoạch/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
46	Xây dựng cơ chế định kỳ đánh giá sức chống chịu của tỉnh trước rủi ro an ninh quốc gia, khủng hoảng, gián đoạn hạ tầng, thiên tai, dịch bệnh, tấn công mạng và đứt gãy chuỗi cung ứng	Đảng ủy Công an tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2028; đánh giá định kỳ	Cơ chế, bộ tiêu chí và báo cáo đánh giá sức chống chịu	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
47	Xây dựng, kết nối nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý, điều hành, giám sát và dự báo an ninh; bảo đảm khai thác dữ liệu có kiểm soát và bảo vệ bí mật nhà nước	Đảng ủy Công an tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Nền tảng, cơ sở dữ liệu, bộ chỉ tiêu và quy chế vận hành	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
VII	Về đối ngoại và hội nhập quốc tế					
48	Triển khai Chiến lược đối ngoại toàn diện ở tầm cao mới trên địa bàn tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Du lịch; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi Chiến lược được phê duyệt	Chương trình/Kế hoạch/Đề án/Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
49	Triển khai thực chất các khuôn khổ, thỏa thuận hợp tác của tỉnh; củng cố quan hệ với các đối tác hiện có, nhất là các địa phương của Vương quốc Campuchia; chủ động mở rộng, nâng cấp quan hệ hợp tác vào thời điểm phù hợp. Gắn hoạt động đối ngoại với hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, công nghệ, du lịch, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	Đảng ủy UBND tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Du lịch; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Chương trình hợp tác, thỏa thuận và báo cáo kết quả thực hiện	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
50	Kết nối, thu hút tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia, nhà khoa học và doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; phối hợp đánh giá, đề xuất ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh, giá trị gia tăng cao và khả năng lan tỏa	Đảng ủy UBND tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030; triển khai sau khi cơ chế được ban hành	Danh mục dự án/đối tác, cơ chế hỗ trợ và kết quả thu hút	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan tham mưu, chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
51	Nâng cấp mạng lưới đầu mối ngoại giao khoa học, công nghệ, số, dữ liệu và đổi mới sáng tạo; tăng cường kết nối với cơ quan đại diện, chuyên gia, kiều bào và đối tác quốc tế	Đảng ủy UBND tỉnh	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy Sở Du lịch; Đảng ủy các cơ quan có liên quan và địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Mạng lưới đầu mối, quy chế phối hợp và chương trình hợp tác chuyên ngành	NSNN và các nguồn hợp pháp khác